

KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022

1.1 ĐẶC TÍNH CỦA MẪU NGHIÊN CỨU (n=250)

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới		
Nữ	515	53,5
Nam	447	46,5
Hộ khẩu		
Hộ khẩu thành phố	943	82,5
Hộ khẩu tỉnh	89	7,8
Đào tạo theo địa chỉ	109	9,5
Cử tuyển	2	0,2
Ngành		
Y khoa	758	66,3
RHM	28	2,4
Điều dưỡng	230	20,1
KTXNYH	36	3,2
KTHAYH	27	2,4
KXNK	25	2,2
Điều dưỡng GMHS	23	2,0
YTCC	16	1,4
Dân tộc		
Kinh	1072	93,8
Hoa	65	5,7
Chăm	3	0,2
Khác	3	0,3
Xếp loại tốt nghiệp		
Xuất sắc	0	0,0
Giỏi	44	3,9
Khá	604	52,8
Trung bình khá	421	36,8
Trung bình	74	6,5

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên (SV) tốt nghiệp năm 2021 có tỷ lệ nữ cao hơn so với nam (chiếm 53,5%) và chủ yếu có hộ khẩu thành phố (82,5%). SV ngành Y

khoa có tỷ lệ cao nhất so với các ngành khác (66,3%) và đa số các bạn thuộc dân tộc Kinh (93,8%). Trên 50% các bạn SV tốt nghiệp loại khá (52,8%).

Đề xuất: Gần 8% các bạn SV có hộ khẩu tỉnh, và 6% SV có dân tộc khác dân tộc Kinh, đây chính là những đối tượng Nhà trường nên quan tâm và có những chính sách phù hợp để khuyến khích, tạo động lực học tập cho các bạn SV, có thể kể như hỗ trợ miễn giảm học phí, học bổng vượt khó...cho những trường hợp phù hợp với hoàn cảnh khó khăn.

PHẦN 1

1.1. VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Chương trình có sự linh hoạt, mềm dẻo</i>		
Đồng ý	688	71,5
Không đồng ý	168	17,5
Không có ý kiến vì chưa rõ câu hỏi	101	10,5
Ý kiến khác	5	0,5
<i>Chương trình đảm bảo đủ năng lực liên thông với chương trình sau Đại học</i>		
Đồng ý	734	76,3
Không đồng ý	130	13,5
Không có ý kiến vì chưa rõ câu hỏi	92	9,6
Ý kiến khác	6	0,6
<i>Tỷ lệ nội dung chương trình đã được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội</i>		
0% - <20%	30	3,1
20% - <40%	78	8,1
40% - <60%	302	31,4
60% - <80%	396	41,2
80% - 100%	156	16,2
<i>Chương trình có sự phân bố hợp lý giữa lý thuyết, thực tập và thực hành</i>		
Hoàn toàn không hợp lý (từ 0%-20%)	36	3,8
Không hợp lý (từ 20%-40%)	83	8,6
Tạm được (từ 40%-60%)	435	45,2
Hợp lý (từ 60%-80%)	311	32,3
Hoàn toàn hợp lý (từ 80%-100%)	97	10,1
<i>Thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Khoa học cơ bản hợp lý</i>		
Hoàn toàn không hợp lý (từ 0%-20%)	47	4,9
Không hợp lý (từ 20%-40%)	109	11,3
Tạm được (từ 40%-60%)	354	36,8
Hợp lý (từ 60%-80%)	329	34,2
Hoàn toàn hợp lý (từ 80%-100%)	123	12,8
<i>Thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Y học cơ sở hợp lý</i>		
Hoàn toàn không hợp lý (từ 0%-20%)	26	2,7
Không hợp lý (từ 20%-40%)	62	6,4
Tạm được (từ 40%-60%)	340	35,3
Hợp lý (từ 60%-80%)	396	41,2
Hoàn toàn hợp lý (từ 80%-100%)	138	14,4

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Y học lâm sàng hợp lý</i>		
Hoàn toàn không hợp lý (từ 0%-20%)	30	3,1
Không hợp lý (từ 20%-40%)	83	8,6
Tạm được (từ 40%-60%)	357	37,1
Hợp lý (từ 60%-80%)	364	37,9
Hoàn toàn hợp lý (từ 80%-100%)	128	13,3
<i>Thời lượng giờ học THỰC TẬP các môn cơ sở hợp lý</i>		
Hoàn toàn không hợp lý (từ 0%-20%)	21	2,2
Không hợp lý (từ 20%-40%)	74	7,7
Tạm được (từ 40%-60%)	372	38,1
Hợp lý (từ 60%-80%)	367	38,7
Hoàn toàn hợp lý (từ 80%-100%)	128	13,3
<i>Thời lượng giờ học THỰC HÀNH LÂM SÀNG hợp lý</i>		
Hoàn toàn không hợp lý (từ 0%-20%)	31	3,2
Không hợp lý (từ 20%-40%)	88	9,1
Tạm được (từ 40%-60%)	373	35,5
Hợp lý (từ 60%-80%)	341	38,8
Hoàn toàn hợp lý (từ 80%-100%)	129	13,4
<i>Các môn học trong chương trình được tổ chức một cách có hệ thống</i>		
Đồng ý	543	56,5
Không đồng ý	188	19,5
Không có ý kiến	225	23,4
Ý kiến khác	6	0,6
<i>Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về LÝ THUYẾT được thực hiện một cách công bằng</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	37	3,9
Không đồng ý (từ 20%-40%)	72	7,5
Tạm được (từ 40%-60%)	342	35,5
Đồng ý (từ 60%-80%)	376	39,1
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	130	13,5
Ý kiến khác	5	0,5
<i>Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về THỰC TẬP được thực hiện một cách công bằng</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	24	2,5
Không đồng ý (từ 20%-40%)	40	4,2
Tạm được (từ 40%-60%)	340	35,3
Đồng ý (từ 60%-80%)	411	42,7

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	147	15,3
Ý kiến khác	0	0,0
<i>Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về THỰC HÀNH LÂM SÀNG được thực hiện một cách công bằng</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	27	2,8
Không đồng ý (từ 20%-40%)	59	6,1
Tạm được (từ 40%-60%)	362	37,6
Đồng ý (từ 60%-80%)	373	38,8
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	141	14,7
Ý kiến khác	0	0,0
<i>Kiểm tra đánh giá được thực hiện dựa vào mục tiêu đào tạo đã được báo cho sinh viên trong từng môn học, từng bài giảng</i>		
Đồng ý	628	65,3
Không đồng ý	144	15,0
Không có ý kiến	190	19,7
Ý kiến khác	0	0,0

Đa số các bạn SV đồng ý chương trình đào tạo của trường có sự linh hoạt, mềm dẻo (71,5%) và đồng ý chương trình đảm bảo đủ năng lực liên thông với chương trình Sau Đại học (76,3%). Về nội dung chương trình đã được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội chiếm tỷ lệ cao nhất các bạn trả lời từ 60% - <80% (41,2%). Liên quan đến chương trình có sự phân bố hợp lý giữa lý thuyết, thực tập và thực hành chủ yếu các bạn cho rằng tạm được (chiếm 45,2%); Và thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Khoa học cơ bản hợp lý các bạn SV chủ yếu cho rằng chương trình tạm được (từ 40%-60%) (36,8%). Về thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Y học cơ sở hợp lý các bạn SV cho rằng hợp lý (từ 60%-80%) chiếm 41,16% ; Thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Y học lâm sàng hợp lý có 37,8% SV cho rằng hợp lý (từ 60%-80%) ; Thời lượng giờ học THỰC TẬP các môn cơ sở hợp lý có 38,7% SV cho rằng hợp lý (từ 60%-80%); Thời lượng giờ học THỰC HÀNH LÂM SÀNG hợp lý đa số các bạn SV cho rằng hợp lý (từ 60%-80%) chiếm 38,8%. Có 56,4% các bạn SV đồng ý các môn học trong chương trình được tổ chức một cách có hệ thống. Về Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về LÝ THUYẾT; Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về THỰC TẬP; Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về THỰC HÀNH LÂM SÀNG (THLS) chiếm tỷ lệ cao nhất các bạn SV trả lời đồng ý (từ 60%-80%) (chiếm 39,1%; 42,7%; 38,8%, tương ứng). Đa số các bạn đồng ý kiểm tra đánh giá được thực hiện dựa vào mục tiêu đào tạo đã được báo cho sinh viên trong từng môn học, từng bài giảng (65,3%).

Một số ý kiến đóng góp cho nội dung về chương trình đào tạo: sinh viên góp ý chủ yếu các nội dung có liên quan đến việc phân bố lịch thi hợp lý hơn, không chồng

chéo giữa lịch thi và đi thực tập lâm sàng, SV mong muốn GV công bố đáp án sau thi, ra đề thi sát với nội dung giảng dạy và giải pháp cho việc thực hành tại các cơ sở THLS hiệu quả hơn giúp sinh viên được kết hợp lý thuyết vào THLS.

Đề xuất: Có hơn 17% SV Không đồng ý về các chương trình đào tạo có sự linh hoạt và mềm dẻo và có hơn 13% Không đồng ý các chương trình đào tạo đảm bảo đủ năng lực liên thông với chương trình sau Đại học, đây là một vấn đề cần được Nhà trường quan tâm, nên đi sâu vào phân tích cụ thể các khía cạnh, các phản hồi không hài lòng để có thể đưa ra những thay đổi phù hợp. Ngoài ra, tỷ lệ SV cho ý kiến Không hợp lý về chương trình có sự phân bố hợp lý giữa lý thuyết, thực tập và thực hành; Thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Khoa học cơ bản hợp lý; Thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Y học cơ sở hợp lý; Thời lượng giờ học LÝ THUYẾT khối môn Y học lâm sàng hợp lý; Thời lượng giờ học THỰC TẬP các môn cơ sở hợp lý; Thời lượng giờ học THỰC HÀNH LÂM SÀNG hợp lý chiếm một tỷ lệ không hề nhỏ (tất cả đều trên 10%) cho thấy việc phân bổ thời lượng giữa học lý thuyết, thi cử và thực hành là một trong những vấn đề được hầu hết các bạn SV quan tâm nhất, và mong muốn Nhà trường có những điều chỉnh và phân bố hợp lý để có thể đem đến một chương trình đào tạo phù hợp hơn cho các bạn SV trong những năm sau này. Về ý kiến các môn học trong chương trình được tổ chức một cách có hệ thống, có gần 20% SV Không đồng ý, đây là một trong những vấn đề cũng cần nhận được sự quan tâm từ phía Nhà trường, việc đề ra những giải pháp và cách thức thực hiện nhằm xây dựng chương trình giảng dạy và đào tạo mang tính hệ thống là điều quan trọng. Liên quan đến ý kiến kiểm tra đánh giá kết quả học tập về Thực hành lâm sàng được thực hiện một cách công bằng, tỷ lệ SV không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chiếm trên 9%, đây là vấn đề cũng cần tìm ra nguyên nhân và giải pháp nhằm đảm bảo tính công bằng hơn trong công tác kiểm tra. Chiếm tỷ lệ khá cao (15,0%) SV không đồng ý với ý kiến kiểm tra đánh giá được thực hiện dựa trên mục tiêu đào tạo đã được báo cho SV trong từng môn học, từng bài giảng, điều này cũng cần được thay đổi để làm sao việc kiểm tra đánh giá được năng lực của SV qua những gì SV được học, được cung cấp thông tin thông qua các bài giảng.

1.2. VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tỷ lệ GV có kiến thức chuyên môn sâu		
0% - <20%	8	0,8
20% - <40%	25	2,6
40% - <60%	163	16,9
60% - <80%	397	41,3
80% - 100%	369	38,4
Tỷ lệ GV giảng lý thuyết các môn Y học cơ sở truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế		
0% - <20%	17	1,8
20% - <40%	58	6,0
40% - <60%	225	23,4
60% - <80%	391	40,6
80% - 100%	271	28,2
Tỷ lệ GV giảng lý thuyết các môn Y học lâm sàng truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế		
0% - <20%	12	1,3
20% - <40%	42	4,4
40% - <60%	182	18,9
60% - <80%	413	42,9
80% - 100%	313	32,5
Tỷ lệ GV có hướng dẫn SV ứng dụng lý thuyết vào thực tế		
0% - <20%	22	2,3
20% - <40%	65	6,8
40% - <60%	252	26,2
60% - <80%	382	39,7
80% - 100%	241	25,0
Tỷ lệ GV có phương pháp truyền đạt dễ hiểu		
0% - <20%	23	2,4
20% - <40%	91	9,5
40% - <60%	293	30,5
60% - <80%	364	37,8
80% - 100%	191	19,8
Tỷ lệ GV sử dụng các phương pháp giảng: bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình		
0% - <20%	45	4,7
20% - <40%	95	9,9
40% - <60%	285	29,6
60% - <80%	335	34,8
80% - 100%	202	21,0

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Tỷ lệ GV đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy theo lịch/tiến độ phân công</i>		
0% - <20%	11	1,1
20% - <40%	54	5,6
40% - <60%	226	23,5
60% - <80%	404	42,0
80% - 100%	267	27,8
<i>Tỷ lệ GV giải thích rõ ràng, dễ hiểu về những thắc mắc của SV</i>		
0% - <20%	24	2,5
20% - <40%	61	6,3
40% - <60%	238	24,7
60% - <80%	402	41,8
80% - 100%	237	24,7
<i>Tỷ lệ GV động viên, thúc đẩy SV thực hiện công việc học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành lâm sàng</i>		
0% - <20%	55	5,7
20% - <40%	110	11,4
40% - <60%	268	27,9
60% - <80%	321	33,4
80% - 100%	208	21,6

Theo bảng khảo sát trên cho thấy, các bạn SV cho rằng tỷ lệ GV có kiến thức chuyên môn sâu từ 60% - 80% chiếm tỷ lệ cao nhất (41,3%). Phần lớn các bạn SV cho rằng tỷ lệ GV giảng lý thuyết các môn Y học cơ sở và các môn Y học lâm sàng truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế chiếm 60% - <80% (40,6 và 42,9%, tương ứng); Có hướng dẫn SV ứng dụng lý thuyết vào thực tế chiếm 60% - <80% (39,7%); Có phương pháp truyền đạt dễ hiểu chiếm 60% - <80% (37,8%); GV sử dụng các phương pháp giảng: bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình chiếm 60% - <80% (34,8%); GV đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy theo lịch/tiến độ phân công chiếm 60% - <80% (42,0%); GV giải thích rõ ràng, dễ hiểu về những thắc mắc của SV chiếm 60% - <80% (41,8%); GV động viên, thúc đẩy SV thực hiện công việc học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành lâm sàng chiếm 60% - <80% (33,4%).

Một số ý kiến đóng góp cho nội dung về đội ngũ giảng viên: chủ yếu SV đóng góp ý kiến liên quan đến việc mong muốn tăng số lượng GV hướng dẫn lâm sàng, GV nên áp dụng kiến thức thực tiễn vào bài giảng lý thuyết, mong muốn GV quan tâm, động viên, khuyến khích, tạo động lực cho SV trong quá trình học tập.

Đề xuất: Với một tỷ lệ khá cao, có trên 7% SV cho rằng tỷ lệ (0% - <40%) GV giảng lý thuyết các môn YHCS truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế và trên 5% SV cho rằng tỷ lệ (0% - <40%) GV giảng lý thuyết các môn YHLS truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế, điều này cho thấy GV cần được tuyển chọn và được đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại các CSYT, BV để có thể truyền tải thêm nhiều kinh nghiệm thực tế cho SV. Ngoài ra, với tỷ lệ trên 9% SV rằng tỷ lệ (0% - <40%) GV có hướng dẫn SV ứng dụng lý thuyết vào thực tế, và trên 11% SV cho rằng tỷ lệ (0% - <40%) GV có phương pháp truyền đạt dễ hiểu, những điều trên cho thấy đa số SV rất mong muốn đội ngũ giảng viên có nhiều kinh nghiệm thực tế hơn là chỉ cung cấp thông tin liên quan đến lý thuyết, ngoài ra những ý kiến như giảng viên có nhiều kiến thức chuyên sâu và các truyền tải dễ hiểu đến với SV là những vấn đề được các bạn SV phản hồi nhiều nhất, để có thể đáp ứng được những mong muốn từ SV, Nhà trường nên quan tâm, tạo điều kiện để đội ngũ giảng viên có thể nâng cao năng lực chuyên môn như khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ và trải qua các khóa đào tạo về phương pháp giảng dạy sư phạm, đồng thời việc mở thêm các lớp tập huấn, bồi dưỡng, khuyến khích GV tham gia để GV có thể nắm bắt các cách thức truyền tải đến SV một cách hiệu quả và tốt nhất.

1.3. VỀ NGUỒN LỰC HỌC TẬP

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Giáo trình, tài liệu được cung cấp đầy đủ</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	42	4,4
Không đồng ý (từ 20%-40%)	64	6,6
Tạm được (từ 40%-60%)	396	41,2
Đồng ý (từ 60%-80%)	331	34,4
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	129	13,4
<i>Giáo trình, tài liệu được cung cấp kịp thời</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	42	4,4
Không đồng ý (từ 20%-40%)	129	13,4
Tạm được (từ 40%-60%)	384	39,9
Đồng ý (từ 60%-80%)	294	30,6
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	113	11,8
<i>Giáo trình, tài liệu được cung cấp với nội dung thường xuyên được cập nhật</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	36	3,7
Không đồng ý (từ 20%-40%)	79	8,2
Tạm được (từ 40%-60%)	398	41,4
Đồng ý (từ 60%-80%)	330	34,3
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	119	12,4

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Tỷ lệ GV thường xuyên giới thiệu các trang web, giáo trình, tài liệu tham khảo mới trong thư viện của trường/Khoa/Bộ môn</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	44	4,5
Không đồng ý (từ 20%-40%)	118	12,3
Tạm được (từ 40%-60%)	372	38,7
Đồng ý (từ 60%-80%)	305	31,7
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	123	12,8
<i>SV dễ tiếp cận các tài liệu tham khảo tại thư viện do GV giới thiệu</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	46	4,8
Không đồng ý (từ 20%-40%)	102	10,6
Tạm được (từ 40%-60%)	384	39,9
Đồng ý (từ 60%-80%)	303	31,5
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	127	13,2
<i>Nguồn tài liệu trong thư viện của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của sinh viên</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	46	4,8
Không đồng ý (từ 20%-40%)	85	8,8
Tạm được (từ 40%-60%)	393	33,3
Đồng ý (từ 60%-80%)	320	40,8
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	118	12,3
<i>Thư viện đảm bảo chất lượng về sách báo (chuyên ngành) và các khóa luận, luận văn, luận án</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	33	3,4
Không đồng ý (từ 20%-40%)	62	6,5
Tạm được (từ 40%-60%)	405	35,3
Đồng ý (từ 60%-80%)	340	42,1
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	122	12,7
<i>Thư viện đảm bảo chất lượng về không gian</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	34	3,5
Không đồng ý (từ 20%-40%)	73	7,6
Tạm được (từ 40%-60%)	331	34,4
Đồng ý (từ 60%-80%)	374	38,9
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	150	15,6
<i>Thư viện đảm bảo chất lượng về chỗ ngồi</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	29	3,0
Không đồng ý (từ 20%-40%)	76	7,9
Tạm được (từ 40%-60%)	362	37,0

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Đồng ý (từ 60%-80%)	356	37,6
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	139	14,5
<i>Các phòng học đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	52	5,4
Không đồng ý (từ 20%-40%)	120	12,5
Tạm được (từ 40%-60%)	351	36,5
Đồng ý (từ 60%-80%)	313	32,5
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	126	13,1
<i>Các phòng học đảm bảo về trang thiết bị dạy học</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	50	5,2
Không đồng ý (từ 20%-40%)	116	12,1
Tạm được (từ 40%-60%)	345	35,9
Đồng ý (từ 60%-80%)	317	32,9
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	134	13,9
<i>Các phòng học đảm bảo về âm thanh</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	44	4,6
Không đồng ý (từ 20%-40%)	117	12,1
Tạm được (từ 40%-60%)	386	40,1
Đồng ý (từ 60%-80%)	296	30,8
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	119	12,4
<i>Các phòng học đảm bảo về ánh sáng</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	27	2,8
Không đồng ý (từ 20%-40%)	71	7,4
Tạm được (từ 40%-60%)	339	35,2
Đồng ý (từ 60%-80%)	369	38,4
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	156	16,2
<i>Các phòng học đảm bảo về độ thông thoáng</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	31	3,2
Không đồng ý (từ 20%-40%)	80	8,3
Tạm được (từ 40%-60%)	370	36,2
Đồng ý (từ 60%-80%)	348	38,5
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	133	13,8
<i>Nhà trường cung cấp Giảng đường đáp ứng nhu cầu học tập cho SV</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	41	4,3
Không đồng ý (từ 20%-40%)	88	9,1
Tạm được (từ 40%-60%)	370	33,7
Đồng ý (từ 60%-80%)	324	38,5
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	139	14,4

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Nhà trường cung cấp bàn, ghế đáp ứng nhu cầu học tập cho SV</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	40	4,1
Không đồng ý (từ 20%-40%)	71	7,4
Tạm được (từ 40%-60%)	348	36,2
Đồng ý (từ 60%-80%)	365	37,9
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	138	14,4
<i>Nhà trường cung cấp chỗ gửi xe đáp ứng nhu cầu cho SV</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	113	11,7
Không đồng ý (từ 20%-40%)	144	15,0
Tạm được (từ 40%-60%)	347	36,1
Đồng ý (từ 60%-80%)	253	26,3
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	105	10,9
<i>Nhà trường cung cấp nhà vệ sinh đáp ứng nhu cầu cho SV</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	30	3,1
Không đồng ý (từ 20%-40%)	46	4,8
Tạm được (từ 40%-60%)	330	34,3
Đồng ý (từ 60%-80%)	381	39,6
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	175	18,2
<i>Phòng học vệ tinh hỗ trợ cho quá trình học tập hiệu quả</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	67	7,0
Không đồng ý (từ 20%-40%)	91	9,5
Tạm được (từ 40%-60%)	371	38,5
Đồng ý (từ 60%-80%)	318	33,0
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	115	12,0
<i>Các khu tự học đảm bảo về ánh sáng và bàn ghế hỗ trợ cho quá trình học tập</i>		
Hoàn toàn không đồng ý (từ 0%-20%)	21	2,2
Không đồng ý (từ 20%-40%)	46	4,8
Tạm được (từ 40%-60%)	323	33,6
Đồng ý (từ 60%-80%)	393	40,9
Hoàn toàn đồng ý (từ 80%-100%)	179	18,6

Kết quả bảng khảo sát cho thấy, chủ yếu các bạn SV cho rằng tạm được về giáo trình, tài liệu được cung cấp đầy đủ; kịp thời; được cung cấp với nội dung thường xuyên được cập nhật (41,2%; 39,9% và 41,4%, tương ứng). Ý kiến về tỷ lệ giảng viên (GV) thường xuyên giới thiệu các trang web, giáo trình, tài liệu tham khảo mới trong thư viện của trường/Khoa/Bộ môn chủ yếu các bạn SV đồng ý hoặc cho rằng tạm được. Phần

lớn các bạn SV cho ý kiến tạm được về việc dễ tiếp cận các tài liệu tham khảo tại thư viện do GV giới thiệu (39,9%). Các bạn SV chủ yếu đồng ý với thông tin nguồn tài liệu trong thư viện của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của sinh viên (40,8%); Thư viện đảm bảo chất lượng về sách báo (chuyên ngành) và các khóa luận, luận văn, luận án (42,1%); Thư viện đảm bảo chất lượng về không gian (38,9%); Thư viện đảm bảo chất lượng về chỗ ngồi (37,6%). Về phòng học đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi; các phòng học đảm bảo về âm thanh chiếm tỷ lệ cao nhất là các bạn SV cho ý kiến tạm được (36,5%; 40,1%, tương ứng). Đa số các bạn SV đồng ý về nội dung các phòng học đảm bảo về trang thiết bị dạy học (35,9%); các phòng học đảm bảo về ánh sáng (38,4%); các phòng học đảm bảo về độ thông thoáng (38,5%); Nhà trường cung cấp Giảng đường đáp ứng nhu cầu học tập cho SV (38,5%); Nhà trường cung cấp bàn, ghế đáp ứng nhu cầu học tập cho SV (37,9%). Về việc Nhà trường cung cấp chỗ gửi xe đáp ứng nhu cầu cho SV; Phòng học vệ tinh hỗ trợ cho quá trình học tập hiệu quả chủ yếu các bạn cho rằng tạm được (36,1%; 38,6%, tương ứng). Đa số các bạn SV đồng ý Nhà trường cung cấp nhà vệ sinh đáp ứng nhu cầu cho SV; Các khu tự học đảm bảo về ánh sáng và bàn ghế hỗ trợ cho quá trình học tập (39,6%; 40,8%, tương ứng).

Một số ý kiến đóng góp cho nội dung về nguồn lực học tập: SV mong muốn bàn ghế thiết kế phù hợp hơn bởi vì có nhiều giảng đường ngồi học gây đau lưng cho SV; máy chiếu cần rõ hơn để không gây mỏi mắt; những góp ý về bãi giữ xe như bãi xe khu C không đủ chỗ, thái độ chưa tốt của nhân viên bãi xe khu A, nhân viên lấy giá xe không thống nhất, tự nâng giá gửi xe; ý kiến về khu tự học: đèn có độ sáng và vị trí lắp đặt không phù hợp, cần được trang bị thêm quạt máy.

Đề xuất: Việc đầu tư về các trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu SV là một vấn đề không thể bỏ qua bên cạnh việc thay đổi các chương trình đào tạo phù hợp, khoa học. Nhà trường cần quan tâm, đầu tư và xây dựng các điều kiện, trang thiết bị như thay thế máy chiếu mới ở những giảng đường có máy chiếu đã cũ và không còn rõ chữ, thiết kế bàn ghế phù hợp, trang bị thêm quạt máy ở khu tự học; ngoài ra các vấn đề về vệ sinh và những vật dụng cần thiết như xà bông rửa tay trong nhà vệ sinh cũng là vấn đề cần được quan tâm. Về vấn đề bãi giữ xe, Nhà trường nên có những khảo sát về nhu cầu từ SV để có thể đề xuất như mở rộng thêm các khu giữ xe hay cách thức làm việc của bãi giữ xe cũng nên được thay đổi phù hợp.

1.4. VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Bảng tốt nghiệp của nhà trường có lợi thế cạnh tranh trong công việc</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	48	5,0
Không đồng ý	170	17,7
Đồng ý	591	61,4
Hoàn toàn đồng ý	115	11,9
Không ý kiến	38	4,0
<i>Sinh viên có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	29	3,0
Không đồng ý	150	15,6
Đồng ý	653	67,9
Hoàn toàn đồng ý	122	12,7
Không ý kiến	8	0,8
<i>Sinh viên tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự học</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	21	2,2
Không đồng ý	88	9,1
Đồng ý	689	71,6
Hoàn toàn đồng ý	148	15,4
Không ý kiến	16	1,7
<i>Sinh viên tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự nghiên cứu</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	38	3,9
Không đồng ý	229	23,8
Đồng ý	582	60,5
Hoàn toàn đồng ý	99	10,3
Không ý kiến	14	1,5
<i>Chương trình đào tạo giúp Sinh viên chịu được áp lực cao trong công việc</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	18	1,9
Không đồng ý	138	14,4
Đồng ý	662	68,8
Hoàn toàn đồng ý	133	13,8
Không ý kiến	11	1,1
<i>Sinh viên ứng dụng được kiến thức vào công việc thực tiễn</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	28	2,9
Không đồng ý	156	16,2
Đồng ý	650	67,6
Hoàn toàn đồng ý	117	12,2

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Không ý kiến	11	1,1
<i>Sinh viên được học về kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	36	3,7
Không đồng ý	205	21,3
Đồng ý	616	64,0
Hoàn toàn đồng ý	98	10,2
Không ý kiến	7	0,8
<i>Sinh viên được học về kỹ năng làm việc nhóm</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	21	2,2
Không đồng ý	205	21,3
Đồng ý	616	64,0
Hoàn toàn đồng ý	98	10,2
Không ý kiến	22	2,3
<i>Sinh viên được học về kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	16	1,7
Không đồng ý	112	11,6
Đồng ý	710	73,8
Hoàn toàn đồng ý	119	12,4
Không ý kiến	5	0,5
<i>Sinh viên được học về kỹ năng làm việc hiệu quả với người khác</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	21	2,2
Không đồng ý	117	12,2
Đồng ý	706	73,4
Hoàn toàn đồng ý	113	11,7
Không ý kiến	5	0,5
<i>Sinh viên được học về kỹ năng quản lý thời gian</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	27	2,8
Không đồng ý	176	18,3
Đồng ý	645	67,1
Hoàn toàn đồng ý	109	11,3
Không ý kiến	5	0,5
<i>Sinh viên được học về kỹ năng giao tiếp</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	24	2,5
Không đồng ý	132	13,7
Đồng ý	685	71,2
Hoàn toàn đồng ý	117	12,2
Không ý kiến	4	0,4

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Sinh viên được học về kỹ năng tìm kiếm việc làm</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	105	10,9
Không đồng ý	284	29,5
Đồng ý	478	49,7
Hoàn toàn đồng ý	86	8,9
Không ý kiến	9	1,0
<i>Sinh viên được huấn luyện về tính chuyên nghiệp</i>		
Hoàn toàn không đồng ý	44	4,6
Không đồng ý	158	16,4
Đồng ý	656	68,2
Hoàn toàn đồng ý	97	10,1
Không ý kiến	7	0,7
<i>Trình độ ngoại ngữ của sinh viên tương đương với (theo khung năng lực 6 bậc châu Âu)</i>		
A1	89	9,3
A2	115	11,9
B1	387	40,2
B2	295	30,7
C1	53	5,5
C2	23	2,4
<i>Trình độ tin học của sinh viên tương đương với</i>		
Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản	898	93,4
Chứng chỉ ứng dụng CNTT nâng cao	34	3,5
Khác	30	3,1

Về kết quả đào tạo cho thấy, có 61,43% các bạn SV cho rằng bằng tốt nghiệp của nhà trường có lợi thế cạnh tranh trong công việc. Đa số các bạn đồng ý với ý kiến sinh viên có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa (67,88%); Sinh viên tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự học (71,62%); Sinh viên tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự nghiên cứu (60,50%); Chương trình đào tạo giúp Sinh viên chịu được áp lực cao trong công việc (68,81%); Sinh viên ứng dụng được kiến thức vào công việc thực tiễn (67,57%); Sinh viên được học về kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo (64,03%); Sinh viên được học về kỹ năng làm việc nhóm (64,03%); Sinh viên được học về kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin (73,80%); Sinh viên được học về kỹ năng làm việc hiệu quả với người khác (73,39%); Sinh viên được học về kỹ năng quản lý thời gian (67,05%); Sinh viên được học về kỹ năng giao tiếp (71,21%); Sinh viên được huấn luyện về tính chuyên nghiệp (68,19%). Về nội dung Sinh viên được học về kỹ

năng tìm kiếm việc làm, chiếm tỷ lệ cao nhất các bạn SV trả lời đồng ý (49,69%). Đa số các bạn SV có Trình độ ngoại ngữ của sinh viên tương đương với (theo khung năng lực 6 bậc châu Âu) là B1 (40,23%). Chiếm phần lớn các bạn SV có trình độ tin học tương đương Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản (93,35%).

Một số ý kiến đóng góp cho nội dung về kết quả đào tạo: đa số các bạn SV cho rằng, để cải thiện chất lượng và kết quả đào tạo, nhà trường cần tăng thời gian giảng dạy lâm sàng, phân bổ thời gian hợp lý giữa lý thuyết, thi cử với thực hành; GV thường xuyên cập nhật kiến thức mới và xây dựng chương trình dạy khoa học.

Đề xuất: Hơn 19% ý kiến của SV Không đồng ý về việc Sinh viên ứng dụng được kiến thức vào công việc thực tiễn; Sinh viên được học về kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo; Sinh viên được học về kỹ năng làm việc nhóm; Sinh viên được học về kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin; Sinh viên được học về kỹ năng quản lý thời gian; Sinh viên được học về kỹ năng tìm kiếm việc làm; Sinh viên được huấn luyện về tính chuyên nghiệp, điều này cho thấy ngoài đào tạo về kiến thức chuyên môn, Nhà trường cần mở thêm các khóa đào tạo hoặc các chương trình ngoại khóa, thành lập các câu lạc bộ khuyến khích các bạn SV tham gia nhằm rèn luyện thêm những kỹ năng mềm, cách thức giao tiếp, ứng xử để SV có thể dễ dàng và thuận lợi hơn trong việc tìm kiếm việc làm sau này, nhằm đáp ứng được yêu cầu về công việc cũng như yêu cầu của các nhà tuyển dụng với mục đích ngày một nâng cao hơn vị thế của Nhà trường.

PHẦN 2: Ý KIẾN VỀ CÁC TIÊU CHÍ QUAN TRỌNG NHẤT GIÚP SINH VIÊN RA TRƯỜNG TÌM VIỆC LÀM

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
<i>Yếu tố sinh viên nghĩ là quan trọng nhất giúp sinh viên ra trường tìm việc làm:</i>		
Kinh nghiệm làm việc	469	48,7
Uy tín của nhà trường	448	46,6
Năng lực giao tiếp	360	37,4
Trình độ ngoại ngữ	318	33,1
Kiến thức xã hội của SV nói chung	252	26,2
Nhiệt tình trong công tác	193	20,1
Tính bền bỉ/quyết đoán trong công việc	167	17,4
Có tinh thần hợp tác	160	16,6
Khả năng hoạt động nhiều lĩnh vực	126	13,1
Thư giới thiệu của nhà trường	103	10,7
Trình độ công nghệ thông tin	61	6,3
Có ngoại hình	50	5,2
Có óc sáng tạo	49	5,1
Ăn mặc chỉnh tề, lịch sự	47	4,9
Sống có lý tưởng, hoài bão	44	4,6
Có cá tính	28	2,9
Khác	11	1,1

Về ý kiến các tiêu chí quan trọng nhất giúp sinh viên ra trường tìm việc làm, đa số các bạn SV cho rằng kinh nghiệm làm việc được trau dồi ngay từ khi còn trên ghế nhà trường (48,7%); uy tín nhà trường (46,6%); năng lực giao tiếp (37,4%) và trình độ ngoại ngữ (33,1%) là những tiêu chí quan trọng. Một số tiêu chí khác bao gồm: kiến thức xã hội (26,2%), nhiệt tình trong công việc (20,1%), tính bền bỉ/quyết đoán trong công việc (17,4%) là những tiêu chí SV nghĩ sẽ quan trọng cho việc tìm kiếm việc làm sau này.

Đề xuất: Với những yếu tố mà theo SV nghĩ là quan trọng nhất giúp cho các bạn ra trường tìm kiếm việc làm, Nhà trường cần quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện để các bạn học hỏi như có thể mở các lớp ngoại ngữ trong nhà trường, khuyến khích tạo các câu lạc bộ nhằm giúp SV hoạt động một cách năng động và sáng tạo hơn.

Phần 3: GÓP Ý CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ TRƯỜNG

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Ý kiến kiến thức, kĩ năng để nâng cao CLĐT		
Lâm sàng	569	49,8
Kĩ năng mềm	275	24,1
Giao tiếp	93	8,1
Làm việc nhóm	40	3,5
Ngoại ngữ	39	3,4
Tự học	38	3,3
Không ý kiến	89	7,8
Ý kiến nhà trường cần làm để nâng cao CLĐT		
Cập nhật giáo trình	455	39,8
Trang bị CSVC	250	21,9
Đảm bảo chất lượng GV	178	15,6
Tăng thời gian đi LS	122	10,7
SX lịch đi LS và lịch thi hợp lý	43	3,8
Yêu cầu đầu ra cần ngoại ngữ	24	2,1
Không ý kiến	71	6,1
So sánh bằng tốt nghiệp của trường PNT với các trường khác*		
Thứ 1	24	2,5
Thứ 2	450	46,8
Thứ 3	279	29,0
Thứ 4	56	5,8
Thứ 5	9	0,9
Thứ 6	2	0,2
Không ý kiến	142	14,8
Tự tin khi là SV của trường PNT		
Có	773	80,2
Không	189	19,6
Ý kiến đóng góp	223	23,2
Dự định học sau đại học		
Đại học Y khoa PNT	435	45,2
Đại học Y Dược TP.HCM	265	27,6
Nước ngoài	58	6,0
Khác	58	6,0
Không	146	15,2
Tình hình việc làm		
Đang học Sau đại học	105	10,9
Đang học 18 tháng	247	25,7
Đang làm việc theo chương trình của Sở y tế	371	38,6
Đang làm việc không theo CT của Sở y tế	105	10,9
Khác	134	13,9

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Mức lương mong muốn đạt được		
≤ 5 triệu	27	2,4
> 5 triệu - ≤ 10 triệu	390	34,1
> 10 triệu - ≤ 15 triệu	348	30,5
> 15 triệu - ≤ 20 triệu	181	15,8
> 20 triệu	197	17,2
Biết về Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi Nhà trường		
Có	685	65,7
Không	358	34,3
Tìm kiếm Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi Nhà trường ở đâu		
Cổng thông tin của trường	570	54,7
Google	263	25,2
Từ thầy cô	42	4,0
Từ bạn bè	29	2,8
Không ý kiến	139	13,3
Ý kiến công tác tuyển sinh của Nhà trường		
Phù hợp	363	34,8
Giảm số lượng đầu vào	356	34,1
Chất lượng	175	16,8
Không ý kiến	149	14,3
Ý kiến công tác nhập học của Nhà trường		
Tốt	294	28,2
Đơn giản, nhanh chóng	283	27,1
Bình thường	151	14,5
Thực hiện khá trễ	43	4,1
Thủ tục lâu	27	2,6
Không ý kiến	245	23,5
Ý kiến công tác NCKH trong SV		
Chưa mạnh	321	30,8
Chưa phổ biến	259	24,8
Chưa biết rõ	220	21,1
Tương đối ổn	42	4,0
Tốt	37	3,6
Không ý kiến	164	15,7
Đóng góp hoạt động xã hội, phục vụ, kết nối cộng đồng Nhà trường		
Cần tăng cường các hoạt động	301	28,9
Cần mở rộng	271	26,0
Phù hợp	161	15,4
Tốt	153	14,7

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Không ý kiến	157	15,0
Ý kiến về video dạy học đạt chuẩn		
Nội dung cập nhật	341	29,8
Nội dung cô đọng, ngắn gọn, rõ ràng	233	20,4
Âm thanh, hình ảnh, chất lượng tốt	198	17,3
Dễ tiếp cận	131	11,5
Giảng viên giảng lưu loát	88	7,7
Không rõ	152	13,3
Đóng góp thêm đặc điểm hiệu quả của video dạy học		
Thời lượng phù hợp	653	57,1
Không ý kiến	490	42,9

*So sánh giữa các trường - 1: Đại học Y Dược TP.HCM; 2 Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch; 3 Đại học Y Quốc gia; 4 ĐH Tân Tạo; 5 ĐH Y Cần Thơ; 6 ĐH Võ Trường Toản

Về góp ý cho sự phát triển của nhà trường, gần 50% các bạn SV cho rằng kiến thức, kỹ năng để nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) đó chính là Lâm sàng và tiếp đến là Kỹ năng mềm (24,1%). Phần lớn các bạn sinh viên (SV) có ý kiến nhà trường cần làm để nâng cao CLĐT đó chính là cập nhật giáo trình (39,8%). Về so sánh bằng tốt nghiệp của trường PNT với các trường khác, đa số các bạn cho rằng trường PNT (Phạm Ngọc Thạch) đứng hạng thứ hai (sau Đại học Y Dược TP.HCM). Đa số SV thấy tự tin khi là SV của trường PNT (80,2%). Đa số các bạn có dự định học sau đại học tại 2 trường chính là Đại học Y khoa PNT (45,2%) và Đại học Y Dược TP.HCM (27,6%). Liên quan đến tình hình việc làm, chủ yếu SV đang theo học 18 tháng (25,7%) và đang làm việc theo chương trình của SYT (38,6%). Về mức lương mong muốn đạt được, chủ yếu các bạn mong muốn từ 5-10 triệu/tháng (34,1%). Phần lớn các bạn SV biết về Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi Nhà trường và thường tìm kiếm thông qua 2 kênh chính là cổng thông tin của trường (54,7%) và Google (25,2%). Đa số các bạn SV cho rằng công tác tuyển sinh của Nhà trường phù hợp (34,8%) và có 34,1% cho rằng cần giảm số lượng tuyển sinh đầu vào. Về công tác nhập học của NT các bạn cho rằng tốt (28,2%). Phần lớn các bạn cho rằng công tác nghiên cứu khoa học (NCKH) trong SV còn chưa mạnh (30,8%). Ý kiến đóng góp hoạt động xã hội, phục vụ, kết nối cộng đồng của Nhà trường, đa số các bạn nghĩ rằng cần tăng cường các hoạt động (28,9%). Ý kiến về video dạy học đạt chuẩn, có 3 yếu tố chiếm tỷ lệ cao là nội dung cập nhật (29,8%) và tiếp theo đến nội dung cô đọng, ngắn gọn, rõ ràng (20,4%) và âm thanh, hình ảnh chất lượng tốt (17,3%). Đóng góp thêm đặc điểm hiệu quả của video dạy học, trên 55% các bạn cho ý kiến về thời lượng phù hợp.

Đề xuất: Theo ý kiến của SV, kiến thức lâm sàng và kỹ năng mềm là 2 yếu tố giúp Nhà trường có thể nâng cao chất lượng đào tạo, vì vậy đây là 2 yếu tố nhà trường nên chú trọng. Bên cạnh đó, đóng góp hoạt động xã hội, phục vụ, kết nối cộng đồng

Nhà trường, có 2 ý kiến chiếm tổng số hơn 50% là cần tăng cường các hoạt động và mở rộng thêm nhiều hoạt động về cả số lượng và chất lượng, đây là yếu tố Nhà trường có thể cải tiến được trong hoạt động thời gian sắp tới. Ngoài ra, đa số các bạn SV cho rằng các chương trình nghiên cứu khoa học trong SV còn chưa mạnh, đây là một yếu tố cần được Nhà trường quan tâm hơn hết vì hiện nay NCKH là một trong những yếu tố quan trọng và cần thiết để thúc đẩy sự tiếp cận, kết nối đối với những thông tin, kiến thức trên toàn thế giới, vì vậy việc khuyến khích, hay có những phần thưởng đối với các bạn SV NCKH giỏi cũng là những động lực để thúc đẩy SV tham gia nghiên cứu ngày càng nhiều hơn khi các bạn vẫn còn đang ngồi trên ghế nhà trường.

PHẦN 4: BỘ CÂU HỎI VARK (PHIÊN BẢN 8.1)*

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
1. Cần tìm đường đến cửa hàng mà bạn giới thiệu		
K. Tìm xem có cửa hàng gần nơi bạn biết	376	39,1
A. Nhờ bạn chỉ đường	206	21,4
R. Viết ra chỉ dẫn đường đi	101	10,5
V. Sử dụng bản đồ	631	65,6
2. Một trang web có video hướng dẫn, bạn sẽ học được nhiều nhất từ:		
V. Xem sơ đồ	407	42,3
A. Nghe các hướng dẫn	456	47,4
R. Đọc hướng dẫn	307	31,9
K. Xem các chỉ dẫn	288	29,9
3. Muốn tìm hiểu về chuyến du lịch sắp đi, bạn sẽ sử dụng phương thức:		
K. Các bài viết	637	66,2
V. Sử dụng bản đồ	318	33,1
R. Đọc kế hoạch tổ chức	276	28,7
A. Nói chuyện với người lên KH	326	33,9
4. Điều quan trọng khi chọn nghề nghiệp, hoặc lĩnh vực học tập		
K. Áp dụng KT trong tình huống thực tế	737	76,6
A. Giao tiếp người khác thông qua thảo luận	422	43,9
V. Sử dụng bản thiết kế, biểu đồ trong làm việc	244	25,4
R. Sử dụng vốn từ khi trao đổi bằng văn bản	200	20,8
5. Khi đang học, bạn muốn:		
A. Thích giải thích, bàn luận	543	56,4
V. Thấy được bản chất của mọi việc	519	54,0
K. Sử dụng các ví dụ, ứng dụng	458	47,6
R. Đọc sách, bài báo, tài liệu viết tay	221	23,0
6. Phương án tốt nhất khi muốn tiết kiệm tiền:		
K. Xem VD về phương án tiết kiệm tiền	589	61,2

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
R. Đọc thêm tài liệu mô tả chi tiết	228	23,7
V. Sử dụng biểu đồ so sánh phương án	333	34,6
A. Cần tư vấn từ bạn bè, người thân	245	25,5
7. Làm gì khi muốn học trò chơi tương tác giữa 2 hoặc nhiều người		
K. Xem người khác chơi trước khi tham gia	498	51,8
A. Nghe ai đó giải thích và đặt câu hỏi	506	52,6
V. Sử dụng sơ đồ	269	28,0
R. Đọc phần hướng dẫn cách chơi	347	36,1
8. Nếu bạn có triệu chứng của bệnh tim mạch, bạn muốn BS sẽ:		
R. Cho bạn đọc cái gì đó để giải thích	356	37,0
K. Sử dụng mô hình giải phẫu cơ thể người	258	26,8
A. Giải thích và mô tả tình trạng	617	64,1
V. Chỉ ra sơ đồ về tình trạng	189	19,7
9. Khi muốn học cách làm gì mới trên máy tính:		
R. Đọc hướng dẫn bằng VB đi kèm	477	49,6
A. Trò chuyện với người hiểu biết CT	379	39,4
K. Bắt đầu sử dụng, học thông qua thử nghiệm	483	50,2
V. Theo sơ đồ sử dụng trong sách	180	18,7
10. Khi học thông qua Internet, bạn thích:		
K. Video hướng dẫn cách làm	596	62,0
V. Thiết kế bắt mắt, hiệu ứng hình ảnh	347	36,1
R. Mô tả, giải thích bằng VB thú vị	387	40,2
A. Kênh âm thanh trực tuyến	289	30,0
11. Bạn yêu cầu khi muốn tìm hiểu về DA mới		
V. Sơ đồ thể hiện	554	57,6
R. Báo cáo bằng VB	447	46,5
A. Thảo luận	325	33,8
K. VD về nơi DA đã sử dụng thành công	303	31,5
12. Bạn muốn học cách chụp ảnh đẹp hơn		
A. Đặt câu hỏi về tính năng, máy ảnh	369	38,4
R. Đọc hướng dẫn	419	43,6
V. Đọc sơ đồ chi tiết máy ảnh, chức năng	300	31,2
K. So sánh ảnh đẹp và chưa tìm cách cải thiện	488	50,7
13. Thích người thuyết trình hoặc GV sử dụng:		
K. Dạy học trên bằng chứng, mô hình	682	70,9
A. Hỏi, trả lời, thảo luận	414	43,0
R. Tài liệu phát tay, sách, bài đọc	260	27,0
V. Sơ đồ, biểu đồ	234	24,3

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
14. Muốn phản hồi về phần trình bày của phần thi, bài kiểm tra		
K. Sử dụng VD từ những gì đã làm	428	44,5
R. Mô tả bằng VB KQ	375	39,0
A. Một người nào đó giải thích	408	42,4
V. Sử dụng đồ thị thể hiện	273	28,4
15. Trước khi ghé thăm quan ngôi nhà, căn hộ bạn muốn tìm hiểu:		
K. Xem thông qua video	568	59,0
A. Thảo luận với chủ nhà	404	42,0
R. VB mô tả căn phòng, đặc điểm	264	27,4
V. Bản thiết kế	408	42,4
16. Bạn học được cách lắp ráp một chiếc bàn gỗ có sẵn bộ phận tốt nhất từ:		
V. Sơ đồ từng GD quá trình lắp ráp	489	50,8
A. Lời khuyên từ người lắp trước đó	274	28,5
R. Đọc hướng dẫn đi kèm	478	49,7
K. Xem video	398	41,4

* Các câu hỏi trong phần này cho phép SV được lựa chọn nhiều hơn 1 câu trả lời vì vậy tỉ lệ nhiều khi sẽ không phải là 100%.

V: Visual - Người học có sở thích học tập trực quan mạnh mẽ như: định dạng, không gian, đồ thị, biểu đồ, sơ đồ, bản đồ và kế hoạch.

A: Aural - Người học có sở thích học tập bằng âm thanh mạnh mẽ như: thảo luận, câu chuyện, khách mời, trò chuyện.

R. Read/write - Người học có sở thích học tập bằng đọc/viết mạnh mẽ như: danh sách, ghi chú và văn bản ở tất cả các định dạng kể cả dạng bản in hay văn bản trực tuyến.

K: Kinesthetic - Những người có sở thích học tập vận động mạnh mẽ như: giác quan, bài tập thực hành, ví dụ, trường hợp, thử và sai.

V	A	R	K
5695	6183	5143	7787

Kết quả khảo sát cho thấy, đa số sinh viên có sở thích học tập thông qua vận động mạnh mẽ (K: Kinesthtic) như học tập thông qua các giác quan, bài tập thực hành ví dụ cụ thể, trường hợp và tình huống trong thực tế, thử nghiệm và sửa sai.

Đề xuất: Giảng viên cần thiết kế bài giảng phù hợp với sở thích học tập của phần lớn SV nhằm tạo sự hứng thú cũng như tạo động lực giúp SV tiếp thu được những kiến thức và kỹ năng cần thiết trong từng chuyên ngành đào tạo.

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

Phùng Đức Nhật

Người báo cáo

(Đã ký)

Hoàng Thị Diễm Phương